

**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 43

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	<i>Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2023</i>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên	<i>Phụ trách HĐQT từ 01/08/2023</i>
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đoàn Xuân Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên
- Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 43. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Ông Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2023.479

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: CÁC CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.991.348.448.277	4.136.553.227.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	330.561.449.995	248.200.131.191
1. Tiền	111		330.561.449.995	177.945.336.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.254.794.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		444.000.000.000	425.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	444.000.000.000	425.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.821.642.657.699	3.023.304.493.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3.613.461.181.372	2.892.595.297.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	70.271.744.006	6.740.580.113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	83.580.125.000	62.730.940.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	53.754.920.321	60.662.738.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		574.687.000	574.937.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	278.933.277.023	308.550.374.402
1. Hàng tồn kho	141		278.933.277.023	308.550.374.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.211.063.560	131.498.228.189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	11.191.672.887	6.047.993.323
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		90.808.272.241	123.296.749.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	14.211.118.432	2.153.485.660
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.467.953.820.897	12.235.547.508.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		113.137.000.000	150.744.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	112.837.000.000	150.444.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	300.000.000	300.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.647.511.588.890	10.234.732.176.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.594.514.798.178	10.180.593.932.327
<i>Nguyên giá</i>	222		32.720.968.041.340	32.678.845.305.221
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.126.453.243.162)	(22.498.251.372.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	52.996.790.712	54.138.244.142
<i>Nguyên giá</i>	228		69.040.181.323	69.040.181.323
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(16.043.390.611)	(14.901.937.181)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	140.751.410.030	263.851.453.362
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		138.810.687.977	261.910.731.309
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.351.066.437.751	1.351.066.437.751
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		215.487.384.226	235.153.440.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	55.385.733.411	73.457.666.845
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		160.101.650.815	161.695.774.046
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.459.302.269.174	16.372.100.736.231

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.323.273.604.537	8.286.253.913.461
I. Nợ ngắn hạn	310		5.831.972.618.510	5.036.363.418.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.942.004.137.342	1.486.235.997.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.010.478.000	1.010.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	72.260.873.193	73.870.913.867
4. Phải trả người lao động	314		55.258.433.679	42.522.076.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	314.274.076.632	78.543.935.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	612.604.324.685	68.339.815.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.780.048.861.396	3.257.829.643.120
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.511.433.583	28.010.558.878
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.491.300.986.027	3.249.890.494.815
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	383.623.029.963	383.299.978.990
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.089.570.472.993	2.848.469.498.754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.107.483.071	18.121.017.071

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.136.028.664.637	8.085.846.822.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	8.136.028.664.637	8.085.846.822.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(45.000.000)	(45.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.288.724.643	71.410.425.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.004.110.189.994	1.186.806.647.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		534.776.945.446	410.545.650.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		469.333.244.548	776.260.996.654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.459.302.269.174	16.372.100.736.231

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.810.936.811.622	6.016.301.996.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.810.936.811.622	6.016.301.996.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.005.386.109.316	5.080.185.235.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		805.550.702.306	936.116.760.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	89.218.084.535	39.929.624.013
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	215.235.819.960	251.641.511.315
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>194.680.003.925</i>	<i>160.298.542.341</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	158.366.107.889	144.801.053.842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		521.166.858.992	579.603.819.600
11. Thu nhập khác	31		1.815.148.087	1.452.773.482
12. Chi phí khác	32		57.060.154	927.280.621
13. Lợi nhuận khác	40		1.758.087.933	525.492.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		522.924.946.925	580.129.312.461
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	53.591.702.377	54.190.200.766
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		469.333.244.548	525.939.111.695

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****B03a-DN****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	522.924.946.925	580.129.312.461
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	629.343.323.698	687.513.550.847
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.170.914.472	84.496.937.858
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.345.925.849)	(38.697.196.981)
- Chi phí lãi vay	06	194.680.003.925	160.298.542.341
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.264.773.263.171	1.473.741.146.526
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(769.743.117.791)	511.137.776.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.211.220.610	19.863.357.884
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	966.438.278.385	(396.128.322.399)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.928.253.870	34.250.909.362
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(198.775.728.990)	(117.239.712.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.289.447.349)	(9.463.516.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.716.936.666	9.135.438.268
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.858.887.392)	(21.672.567.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.253.400.771.180	1.503.624.509.159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.254.829.504)	(159.289.919.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(435.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	432.757.815.840	31.469.522.918
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.044.006.363	38.798.557.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67.546.992.699	(89.021.838.518)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.241.138.381.096	1.364.124.048.228
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.479.648.710.475)	(2.812.373.704.265)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.115.696)	(1.857.804.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.238.586.445.075)	(1.450.107.460.297)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		82.361.318.804	(35.504.789.656)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	248.200.131.191	143.073.489.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	330.561.449.995	107.568.699.937

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANNAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.	Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 1.616 người (Tại ngày 31/12/2022 là 1.626 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo công văn số 3122/TKV-KTTC ngày 03/07/2023, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2023 là 23.140 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2023 là 23.750 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2023 là 23.750 VND/USD;

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	03 - 06 năm

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất, thuê văn phòng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phí thương hiệu và các chi phí khác phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ kế hoạch, giá trị hợp đồng đã ký và giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố chắc chắn không trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.297.883.401	1.674.970.072
Tiền gửi ngân hàng	328.263.566.594	176.270.366.598
Cộng	330.561.449.995	177.945.336.670
Các khoản tương đương tiền	-	70.254.794.521
Cộng	330.561.449.995	248.200.131.191

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2. Các khoản đầu tư tài chính
 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
Cộng	444.000.000.000	444.000.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP, lãi suất 7% - 8%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/008, 23/7871371-HĐCC/009, 20/7871371-HĐCC01/0257 với giá trị tại 30/06/2023 là 44.000.000.000 VND.

- 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
I.	Đầu tư vào công ty con	126.127.703.592	-	126.127.703.592	-
1.	Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	-	126.127.703.592	-
II.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	-	1.224.938.734.159	-
1.	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	-	386.597.424.159	-
2.	Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	360.500.000.000	-
3.	Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	477.841.310.000	-
	Cộng	1.351.066.437.751	-	1.351.066.437.751	-

Thông tin chi tiết của công ty con, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty con được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Ngắn hạn	83.580.125.000	-	83.580.125.000	62.730.940.840
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	83.580.125.000	-	83.580.125.000	62.730.940.840
<i>Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)</i>	83.580.125.000	-	83.580.125.000	62.730.940.840
Dài hạn	112.837.000.000	-	112.837.000.000	150.444.000.000
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	112.837.000.000	-	112.837.000.000	150.444.000.000
<i>Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)</i>	112.837.000.000	-	112.837.000.000	150.444.000.000
Cộng	196.417.125.000	-	196.417.125.000	213.174.940.840

(*) Khoản cho vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2018/ĐLTKV-NONGSON ngày 14/12/2018, thời hạn 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất trả hàng quý cùng kỳ trả nợ gốc và thay đổi theo từng thời kỳ, quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Mục đích cho vay: Trả nợ gốc vay vốn Tập đoàn TKV.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản nhà máy nhiệt điện Nông Sơn sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") theo Hợp đồng tín dụng số 18082014/CIB/VPB-VNSCP ngày 14/07/2014.

- Hợp đồng thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2020/ĐLTKV-NONGSON ngày 29/12/2020, thời hạn 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất trả hàng quý cùng kỳ trả nợ gốc và thay đổi theo từng thời kỳ, quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Mục đích cho vay: Trả nợ khoản vay TKV

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản nhà máy nhiệt điện Nông Sơn sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") theo Hợp đồng tín dụng số 18082014/CIB/VPB-VNSCP ngày 14/07/2014.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	3.520.155.153.816	2.802.453.877.782
Công ty Mua bán điện	3.513.170.930.702	2.793.815.329.983
Các đối tượng khác	6.984.223.114	8.638.547.799
Phải thu khách hàng là bên liên quan	93.306.027.556	90.141.420.025
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	3.613.461.181.372	2.892.595.297.807

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	69.971.744.006	6.440.580.113
Công ty TNHH Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân	42.457.913.519	1.890.141.370
Các đối tượng khác	27.513.830.487	4.550.438.743
Trả trước cho người bán là bên liên quan	300.000.000	300.000.000
<i>(Chi tiết trả trước người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Phần VII.2)</i>		
Cộng	70.271.744.006	6.740.580.113

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	53.754.920.321	60.662.738.216
Tạm ứng	4.247.922.013	3.240.543.668
Phải thu về lãi cho vay	11.137.466.953	5.741.619.594
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.484.250.000	29.101.446.223
Dự thu lãi tiền gửi	1.855.895.890	2.936.780.181
Thuế GTGT tiền điện bán ra	8.572.260.739	11.032.174.331
Các khoản khác	10.457.124.726	8.610.174.219
Dài hạn	300.000.000	300.000.000
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
Cộng	54.054.920.321	60.962.738.216

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	259.901.167.274	-	298.859.616.081	-
Công cụ dụng cụ	19.032.109.749	-	9.690.758.321	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng	278.933.277.023	-	308.550.374.402	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.585.965.836.627	23.668.448.826.764	378.930.418.616	29.998.240.401	15.501.982.813	32.678.845.305.221
Mua trong kỳ	-	-	-	103.181.818	-	103.181.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.722.120.992	38.297.433.309	-	-	-	42.019.554.301
Điều chỉnh phân loại		(800.299.733)	800.299.733	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.589.687.957.619	23.705.945.960.340	379.730.718.349	30.101.422.219	15.501.982.813	32.720.968.041.340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.821.028.736.026	18.260.512.021.645	376.346.199.879	26.556.889.081	13.807.526.263	22.498.251.372.894
Khấu hao trong kỳ	163.327.876.518	463.506.849.118	481.175.028	707.102.153	178.867.451	628.201.870.268
Điều chỉnh phân loại	-	(848.660.905)	800.299.731	48.361.174	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.984.356.612.544	18.723.170.209.858	377.627.674.638	27.312.352.408	13.986.393.714	23.126.453.243.162
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	4.764.937.100.601	5.407.936.805.119	2.584.218.737	3.441.351.320	1.694.456.550	10.180.593.932.327
Số dư cuối kỳ	4.605.331.345.075	4.982.775.750.482	2.103.043.711	2.789.069.811	1.515.589.099	9.594.514.798.178

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.558.868.251.938 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.196.120.631.995 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 9.406.849.096.966 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.747.182.456.678 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 36.654.908.365 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 27.943.405.006 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	59.010.019.252	7.792.218.984	2.237.943.087	69.040.181.323
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.010.019.252	7.792.218.984	2.237.943.087	69.040.181.323
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	5.478.488.179	7.515.068.581	1.908.380.421	14.901.937.181
Khấu hao trong kỳ	699.521.685	277.150.403	164.781.342	1.141.453.430
Số cuối kỳ	6.178.009.864	7.792.218.984	2.073.161.763	16.043.390.611
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	53.531.531.073	277.150.403	329.562.666	54.138.244.142
Số cuối kỳ	52.832.009.388	-	164.781.324	52.996.790.712

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.043.183.110 VND (tại ngày 31/12/2022 là 3.919.577.943 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 30/06/2023 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là VND 52.127.740.087 (tại ngày 31/12/2022 là 52.817.896.166 VND).

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.150.888.053	1.150.888.053	1.150.888.053	1.150.888.053
Chi phí nghiên cứu giải pháp xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Nông Sơn	789.834.000	789.834.000	789.834.000	789.834.000
Cộng	1.940.722.053	1.940.722.053	1.940.722.053	1.940.722.053

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản	64.762.714.333	114.745.288.712
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương	20.082.328.227	20.082.328.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương 2	27.819.814.839	27.661.432.286
Thay thế các bộ làm mát xỉ đáy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả (NMNĐ CP)	-	30.415.899.883
Dự án khác	16.860.571.267	36.585.628.316
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	74.047.973.644	147.165.442.597
Tuabin máy phát và thiết bị phụ trợ tổ máy 1 - NMNĐ CP	-	44.396.489.916
Hệ thống nước ngưng, cấp nước TH tổ máy 1 - NMNĐ CP	-	22.082.971.538
Bơm cấp 2A/2B/2C - NMNĐ CP	41.034.240.864	41.034.240.864
Hệ thống dầu Bypass Tổ máy 2 - NMNĐ CP	12.687.750.186	45.734.186
Hệ thống Clo - NMNĐ CP	10.461.750.127	45.193.050
Dự án khác	9.864.232.467	39.560.813.043
Cộng	138.810.687.977	261.910.731.309

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	11.191.672.887	6.047.993.323
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	387.966.771	604.256.457
Bảo hiểm	3.920.283.656	547.521.315
Tiền thuê đất, văn phòng	5.206.784.416	-
Chi phí khác	1.676.638.044	4.896.215.551
Dài hạn	55.385.733.411	73.457.666.845
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.050.517.806	22.535.766.428
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	26.364.634.668	27.083.769.891
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.780.856.386	4.972.867.616
Chi phí khác	15.189.724.551	18.865.262.910
Cộng	66.577.406.298	79.505.660.168

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.942.004.137.342	1.942.004.137.342	1.486.235.997.537	1.486.235.997.537
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	520.841.279.648	520.841.279.648	659.525.666.777	659.525.666.777
Tổng Công ty Đông Bắc	301.940.778.960	301.940.778.960	225.112.184.877	225.112.184.877
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.668.802.486	20.668.802.486	56.935.034.976	56.935.034.976
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	12.284.779.500	12.284.779.500	24.271.654.060	24.271.654.060
Công ty cổ phần Giải pháp kỹ thuật Công nghệ Việt	23.818.651.820	23.818.651.820	32.927.351.880	32.927.351.880
Công ty cổ phần Công nghệ Phú An	12.803.051.893	12.803.051.893	5.892.630.723	5.892.630.723
Các đối tượng khác	149.325.214.989	149.325.214.989	314.386.810.261	314.386.810.261
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	1.421.162.857.694	1.421.162.857.694	826.710.330.760	826.710.330.760
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Dài hạn	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
Nhà thầu SFECO	383.623.029.963	383.623.029.963	383.299.978.990	383.299.978.990
Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.325.627.167.305	2.325.627.167.305	1.869.535.976.527	1.869.535.976.527

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	37.748.857.904	176.763.496.472	201.908.624.554	12.603.729.822
Thuế nhập khẩu	-	816.900.000	816.900.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.572.866.051	66.123.948.969	36.289.447.349	51.407.367.671
Thuế thu nhập cá nhân	433.599.499	4.359.491.891	4.515.334.823	277.756.567
Thuế tài nguyên	9.203.370.574	22.593.735.830	28.369.626.486	3.427.479.918
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.526.971.242	4.526.971.242	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.912.219.839	20.279.026.706	20.646.707.330	4.544.539.215
Cộng	73.870.913.867	295.463.571.110	297.073.611.784	72.260.873.193

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế nộp thừa trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(12.532.246.592)	-	12.532.246.592
Thuế thu nhập cá nhân	1.021.376.614	243.582.808	901.078.034	1.678.871.840
Thuế đất và tiền thuê đất	1.132.109.046	1.132.109.046	-	-
Cộng	2.153.485.660	(11.156.554.738)	901.078.034	14.211.118.432

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	36.428.763.535	40.649.505.775
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	255.065.610.255	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	2.051.748.679	28.887.324.871
Phí thương hiệu	15.382.938.591	-
Các khoản chi phí phải trả khác	5.345.015.572	9.007.104.561
Cộng	314.274.076.632	78.543.935.207

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	416.531.773	382.947.114
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.673.137.311	1.668.230.740
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Cổ tức, lợi nhuận phải trả)	372.752.320.404	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Phải trả khác)	2.905.214.129	3.489.172.506
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông khác	3.572.628.650	878.953.500
Các khoản khác	226.962.058.342	57.598.077.300
Cộng	612.604.324.685	68.339.815.236

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	3.257.829.643.120	4.001.260.071.608	4.479.040.853.332	2.780.048.861.396	
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.426.354.997.472	3.201.993.544.684	3.262.882.677.232	1.365.465.864.924	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.831.474.645.648	799.266.526.924	1.216.158.176.100	1.414.582.996.472	
Vay ngân hàng đến hạn trả	965.997.617.446	415.881.802.078	533.816.171.940	848.063.247.584	
Vay các bên liên quan đến hạn trả	795.477.028.202	348.384.724.846	647.342.004.160	496.519.748.888	
Trái phiếu	70.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000	
Vay dài hạn	2.848.469.498.754	40.655.507.885	799.554.533.646	2.089.570.472.993	
Vay ngân hàng	1.826.527.795.802	39.924.836.412	416.294.659.221	1.450.157.972.993	
Vay các bên liên quan	866.941.702.952	730.671.473	348.259.874.425	519.412.500.000	
Trái phiếu	155.000.000.000	-	35.000.000.000	120.000.000.000	
Cộng	6.106.299.141.874	4.041.915.579.493	5.278.595.386.978	4.869.619.334.389	

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn	Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/6365874/HĐTD ngày 01/06/2023.		320.000.000.000	05 tháng	6,3% - 7,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả - Hợp đồng cho vay hạn mức số 803005420491/2022-HĐCVHM/NHCT302-DLTKV ngày 30/11/2022.		130.000.000.000	Tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	6,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng - Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022 - HĐCVHM/NHCT142-DLTKV ngày 06/10/2022.		100.000.000.000	Thời hạn cho vay tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tối đa không quá 6 tháng.	6,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam (VIB) - Hợp đồng tín dụng số 5869632.23 ngày 29/03/2023.		315.465.864.924	12 tháng	6,3% - 7,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành - Hợp đồng số 23/7871371-CTD/008 và hợp đồng cho vay theo hạn mức 23/7871371-CVHM/008 ngày 30/03/2023.		500.000.000.000	Tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.	5,7% - 6,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng cầm số 23/7871371-HĐCC/008, 23/7871371-HĐCC/009, 20/7871371-HĐCC01/0257.

Cộng**1.365.465.864.924**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

[2] Vay ngân hàng dài hạn Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
<p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng HD 01/2023/6365874/HĐTD ngày 11/04/2023; HD 02/2023/6365874/HĐTD ngày 1/6/2023.</p>	<p>25.568.836.412</p>	<p>84 tháng</p>	<p>Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,6% - 10%/năm</p>	<p>Thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đẩy lò hơi NMMNĐ Cẩm Phả; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 NMMNĐ Cẩm Phả.</p>	<p>Toàn bộ tài sản hình thành của dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp tài sản 01/2023/6365874/HĐBĐ ngày 11/04/2023; 02/2023/6365874/HĐBĐ ngày 01/06/2023.</p>
<p>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn Số Giao dịch Hợp đồng số 170818/TDHH/VIB-VPC; Hợp đồng số 221019/TDHH/VIB-VPC.</p>	<p>3.538.000.000</p>	<p>60 tháng</p>	<p>Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,43% - 10,45%/năm</p>	<p>Đầu tư dự án Công nghệ thông tin, đầu tư tài sản cố định gồm xây dựng hệ thống CNTT phục vụ điều hành SXKD, đầu tư thiết bị 2019 - NMMNĐ Sơn Động, Na Dương, Cao Ngạn, NMMNĐ Đồng Nai 5.</p>	<p>Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.</p>
<p>Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation HĐ tín dụng không ràng buộc Nexi ngày 28/09/2011.</p>	<p>1.157.812.500.000</p>	<p>14 năm</p>	<p>Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 5,5% - 6,2%/năm</p>	<p>Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMMNĐ) Đồng Nai 5.</p>	<p>Thế chấp tài sản gắn liền với khoản vay và dự án NMMNĐ Đồng Nai 5 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15/2018/HĐTCTS.</p>
<p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2020/5288399/HĐTD ngày 05/5/2020; 01/2021/5288399/HĐTD ngày 15/7/2021; 02/2021/5288399/HĐTD ngày 15/7/2021; 01/2022/5288399/HĐTD ngày 25/10/2022; 02/2022/5288399/HĐTD ngày 25/10/2022.</p>	<p>35.517.125.303</p>	<p>36 - 60 tháng</p>	<p>Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,9%- 10,4%/năm</p>	<p>Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng; nâng cấp hệ thống nghiên đá vôi; nâng cấp hệ thống giám sát độ rung của các thiết bị chính; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021; đầu tư dự án Hệ thống Relay bảo vệ cụm biến áp chính - máy biến áp tự dòng tổ máy 2 NMMNĐ Mạo Khê.</p>	<p>Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án.</p>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc Hợp đồng cho vay số 007/2017/HĐTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 09/10/2017;	1.007.621.747.633	05 - 07 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,85% - 10,7%/năm	Thanh toán và bù đắp chi phí phục vụ hoạt động đầu tư dự án, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh NMMĐ Sơn Động, NMTĐ Đồng Nai 5, NMMĐ Cẩm Phả; tái cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tài sản là máy móc thiết bị thuộc NMMĐ Cẩm Phả 2 theo hợp đồng thế chấp số 15/2021/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01; Tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2017/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/04 09/10/2017; 26072018/HĐTCTS/TPBANK-CAO NGAN 26/07/2018; 07/2017HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 09/10/2017; 11/2019/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 21/01/2020
07/2021/HĐTD/TTKHDNLMB2/02 ngày 27/04/2021;					
07/2021/HĐTD/TTKHDNLMB2/02 ngày 20/08/2021;					
15/2021/HĐTD/TTKHDNL MB2/02 ngày 26/05/2021.					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDH/NTQN-NDCP; 02/2020/TDH/NTQN-NDCP; 01/2021/TDH/NTQN-NĐCP.	9.696.083.229	05 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 10,5%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2 của NMMĐ Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/TC/NTQN-NDCP; 02/2020/TC/NTQN-NDCP; 01/2021/TC/NTQN-NDCP
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/0001851-HDDTDDA/NHCT302-NHIETDIENCP	33.837.000.000	07 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 9,9%/năm	Đầu tư xây dựng NMMĐ Cẩm Phả 1	Tối thiểu 30% giá trị tài sản thế chấp là máy móc thiết bị; tài sản gắn liền với đất và toàn bộ công trình thuộc dự án NMMĐ Cẩm Phả 1; và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp 01/2020/HĐBĐ/NHCT302-NHIETDIENCP; 02/2020/HĐBĐ/NHCT302-NHIETDIENCP

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối kỳ	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/710691/HĐTĐ	5.282.000.000	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ 8%/ năm	Thanh toán chi phí đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất.	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2023/710691/SEBS.					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	15.615.000.000	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,8%-10,2%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tò máy 2; Hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; Hệ thống UPS tò máy 2; Bơm nước ngưng 2A và 2B	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2021/470112/HĐBHTTL và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2021/470112/SDBS; 01/2022/470112/HĐBĐ; 02/2022/470112/HĐBHTTL; 01/2023/470112/HĐBĐ.
Hợp đồng tín dụng số: 01/2021/470112/HĐTĐ					
01/2022/470112/HĐTĐ					
02/2022/470112/HĐTĐ					
01/2023/470112/HĐTĐ.					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.732.928.000	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9%-12%/năm	Đầu tư một số máy móc thiết bị, hạng mục công trình NMMNĐ Cao Ngạn.	Tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT 220 - NĐCN; 01/2021/HĐBĐ/NHCT220 - NĐCN; 03/2021/HĐBĐ/NHCT 220 - NĐCN; 04/2021/HĐBĐ/ NHCT 220 - NĐCN.
Hợp đồng tín dụng số: 01/2021-HDDCVADDDT/NHCT220-NĐCN					
02/2021-HDDCVADDDT/NHCT220-NĐCN					
03/2021-HDDCVADDDT/NHCT220-NĐCN.					

Cộng**2.298.221.220.577****[3] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.2.****[4] Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	37.616.425.647	884.561.635.469	7.749.807.811.116
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	776.260.996.654	776.260.996.654
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(474.015.985.000)	(474.015.985.000)
Tăng khác/ Giảm khác	-	-	33.794.000.000	-	33.794.000.000
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	71.410.425.647	1.186.806.647.123	8.085.846.822.770
Số dư đầu kỳ này	6.827.674.750.000	(45.000.000)	71.410.425.647	1.186.806.647.123	8.085.846.822.770
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	469.333.244.548	469.333.244.548
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	232.878.298.996	(652.029.701.677)	(419.151.402.681)
Số dư cuối kỳ này	6.827.674.750.000	(45.000.000)	304.288.724.643	1.004.110.189.994	8.136.028.664.637

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 29/5/2023, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022: chia cổ tức 375.522.111.250 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 232.878.298.996 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 441.000.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 43.188.291.431 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	<u>6.827.674.750.000</u>	<u>6.827.674.750.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	375.522.111.250	409.660.485.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ Cổ phiếu	

18. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Công ty cổ phần SX và TM Nhất Thành	18.172.000	2022	Lâu ngày không đòi được
Đối tượng khác	17.140.999	2022	Lâu ngày không đòi được
Cộng	<u>494.886.999</u>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	5.593.498.630.808	5.792.848.239.569
Doanh thu bán than	176.827.765.820	172.957.022.132
Doanh thu khác	40.610.414.994	50.496.734.711
Cộng	<u>5.810.936.811.622</u>	<u>6.016.301.996.412</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	5.633.040.579.169	5.839.534.650.255
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	177.896.232.453	176.767.346.157
Cộng	5.810.936.811.622	6.016.301.996.412
2. Giá vốn hàng bán		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn bán điện	4.794.112.233.745	4.861.490.988.336
Giá vốn bán than	176.827.765.820	172.957.022.132
Giá vốn khác	34.446.109.751	45.737.225.200
Cộng	5.005.386.109.316	5.080.185.235.668
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.077.544.849	469.892.181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.268.381.000	38.227.304.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.872.158.686	1.232.427.032
Cộng	89.218.084.535	39.929.624.013
4. Chi phí tài chính		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	194.680.003.925	160.298.542.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	170.714.289	1.907.168.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.170.914.472	84.496.937.858
Chi phí tài chính khác	18.214.187.274	4.938.862.347
Cộng	215.235.819.960	251.641.511.315
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	70.376.771.618	74.064.070.360
Chi phí vật liệu quản lý	1.139.041.854	1.305.209.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.678.442.094	906.436.212
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.076.604.855	6.164.836.457
Thuế, phí và lệ phí	2.321.441.281	1.398.206.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.495.613.895	13.683.731.153
Chi phí bằng tiền khác	61.278.192.292	47.278.563.833
Cộng	158.366.107.889	144.801.053.842
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.769.531.141.853	3.952.438.109.462
Chi phí nhân công	203.271.353.773	203.962.983.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	629.334.185.270	686.822.144.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.375.476.009	224.407.906.799
Chi phí khác bằng tiền	247.240.060.300	157.355.145.327
Cộng	5.163.752.217.205	5.224.986.289.510

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.591.702.377	54.190.200.766
Cộng	53.591.702.377	54.190.200.766

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	522.924.946.925	580.129.312.461
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(65.085.371.821)	(38.227.304.800)
Các khoản điều chỉnh tăng	183.009.179	-
Chi phí không được trừ	183.009.179	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.268.381.000)	(38.227.304.800)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(65.268.381.000)	(38.227.304.800)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	457.839.575.104	541.902.007.661
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	457.839.575.104	541.902.007.661
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	91.567.915.021	108.380.401.532
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(37.976.212.644)	(54.190.200.766)
Thuế TNDN hiện hành	53.591.702.377	54.190.200.766

(*) Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam (TKV)	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Công ty cổ phần Vật tư - TKV
Bệnh viện Than - Khoáng sản
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin
Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin
Công ty cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV
Ông Nguyễn Trọng Hùng
Ông Ngô Trí Thịnh
Ông Nguyễn Đức Pha
Ông Nguyễn Trung Thực
Ông Nguyễn Đức Thảo
Ông Bùi Minh Tân
Ông Phạm Xuân Phong
Ông Đoàn Xuân Hiệu
Ông Nghiêm Xuân Chiến
Ông Lê Ngọc Nam
Bà Đào Thị Hoàng Yến
Bà Bùi Thu Thái
Bà Lưu Thị Minh Thanh

Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Đơn vị sự nghiệp trong Tập đoàn TKV
Công ty con trong cùng Tập đoàn TKV
Đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc TKV
Công ty con
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT độc lập
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Kế toán trưởng

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Ngô Trí Thịnh	Thù lao	21.600.000	25.920.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	403.500.000	244.000.000
Ông Nguyễn Đức Pha	Thù lao	362.700.000	353.000.000
Ông Nguyễn Trung Thực	Thù lao	21.600.000	25.920.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	362.700.000	220.600.000
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thù lao	194.400.000	194.400.000
Ông Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	371.005.667	220.600.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ông Phạm Xuân Phong	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	393.721.000	220.600.000
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	363.700.000	220.600.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	385.680.400	220.600.000
Ông Lê Ngọc Nam	Thù lao	382.351.600	368.279.491
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	261.413.013	180.165.569
Bà Bùi Thu Thái	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	201.895.147	234.656.282
Bà Lưu Thị Minh Thanh (*)	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	332.201.610	-
Cộng		4.106.468.436	2.777.341.341

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2022 bà Lưu Thị Minh Thanh chưa được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	15.382.938.591	12.389.117.669
	Phí đại lý BNP	354.600.000	344.700.000
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	1.300.723.800	802.414.374
	Phí bảo lãnh	921.525.561	1.493.592.625
	Chi phí lãi vay phải trả	37.029.513.789	35.940.919.125
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	86.970.940.826	85.995.708.477
	Mua than	2.893.652.129.125	2.974.960.267.931
	Mua vật tư	264.403.524	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán điện	984.999.361	1.290.102.453
	Mua dịch vụ	-	2.879.218.897
	Mua đá vôi, thiết bị	11.643.151.274	13.201.566.725
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	752.923.075	8.070.719.132
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	21.796.968.023	55.951.107.401
	Bán điện	581.572	667.628
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	532.278.561	473.230.388
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	364.194.000	362.734.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua dịch vụ	-	4.011.117.129
	Mua vật tư, thiết bị	-	903.481.537
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	551.635.000	197.075.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	Mua dịch vụ	89.529.300	274.745.600
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán điện	82.885.700	77.491.400
	Mua dịch vụ	325.988.120	-
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	100.807.289	81.626.729
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	222.032.295	475.250.559
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	-	1.111.968.000
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán phế liệu	-	2.634.445.386
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	85.630.662	91.613.810
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn	Mua than	86.970.940.826	85.995.708.477
	Bán than	89.856.824.994	86.961.313.655
	Lãi cho vay phải thu phát sinh	10.579.170.454	11.609.509.183
Tổng công ty công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin	Mua bảo hộ	661.676.744	221.300.640
Cộng		3.261.478.992.466	3.388.802.713.930

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu về cho vay (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	83.580.125.000	62.730.940.840
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	83.580.125.000	62.730.940.840
Dài hạn	112.837.000.000	150.444.000.000
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	112.837.000.000	150.444.000.000
Cộng	196.417.125.000	213.174.940.840

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	93.093.163.164	89.949.207.088
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.864.392	192.212.937
Cộng	93.306.027.556	90.141.420.025

Trả trước người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.6)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	14.003.999.780	8.608.152.421
Phải thu lãi cho vay	11.137.466.953	5.741.619.594
Phải thu lãi chậm trả tiền than	2.866.532.827	2.866.532.827
Cộng	14.003.999.780	8.608.152.421

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.412.297.842.156	782.200.807.658
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	138.647.537	482.403.434
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	1.350.663.575	17.963.034.596
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	162.453.042	162.453.042
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	483.297.859	10.212.628.885
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.223.164.800	5.109.175.940
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	38.315.420	70.883.238
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.953.504.945	8.161.134.988
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	532.278.561	187.850.082
Công ty cổ phần Giám định Vinacomin	107.289.000	204.008.850
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.293.441.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	79.845.653	606.109.047
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	245.099.000	56.400.000
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	80.339.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	470.117.146	-
Cộng	1.421.162.857.694	826.710.330.760

Người mua trả tiền trước

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Phải trả khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	375.657.534.533	3.489.172.506
Cộng	375.657.534.533	3.489.172.506

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.16)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Lãi suất - Thời hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay dài hạn đến hạn trả		496.519.748.888	795.477.028.202
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3,5% - 7,64%/năm - 13 -15 năm	496.519.748.888	795.477.028.202
Vay dài hạn		519.412.500.000	866.941.702.952
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3,5% - 7,64%/năm - 13 -15 năm	519.412.500.000	866.941.702.952
Cộng		1.015.932.248.888	1.662.418.731.154

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo từng ngành nghề như sau:

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	5.792.848.239.569	172.957.022.132	50.496.734.711	6.016.301.996.412
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	4.861.490.988.336	172.957.022.132	45.737.225.200	5.080.185.235.668
Lợi nhuận gộp	931.357.251.233	-	4.759.509.511	936.116.760.744
Chi phí bán hàng				144.801.053.842
Chi phí QLDN				791.315.706.902
Kết quả HĐKD				(211.711.887.302)
Thu nhập thuần từ HĐTC				525.492.861
Lợi nhuận khác				580.129.312.461
LN/(lỗ) trước thuế				580.129.312.461
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.988.001.135.168	89.949.207.088	6.111.461.984	14.084.061.804.240
Tài sản không phân bổ				2.288.038.931.991
Tổng tài sản				16.372.100.736.231
Nợ phải trả (NPT)				
NPT trực tiếp của bộ phận	7.827.143.781.800	-	-	7.827.143.781.800
NPT không phân bổ				459.110.131.661
Tổng nợ phải trả				8.286.253.913.461

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu	5.593.498.630.808	176.827.765.820	40.610.414.994	5.810.936.811.622
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	4.794.112.233.745	176.827.765.820	34.446.109.751	5.005.386.109.316
Lợi nhuận gộp	799.386.397.063	-	6.164.305.243	805.550.702.306
Chi phí QLDN				158.366.107.889
Kết quả HĐKD				647.184.594.417
Thu nhập thuần từ HĐTC				(126.017.735.425)
Lợi nhuận khác				1.758.087.933
LN/(lỗ) trước thuế				522.924.946.925

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Điện</u>	<u>Than</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.885.841.474.601	95.959.695.991	96.100.814.185	14.077.901.984.777
Tài sản không phân bổ				2.381.400.284.397
Tổng tài sản				16.459.302.269.174
Nợ phải trả (NPT)				
NPT trực tiếp của bộ phận	7.489.123.829.043	96.997.006.768	7.690.775.798	7.593.811.611.609
NPT không phân bổ				729.461.992.928
Tổng nợ phải trả				8.323.273.604.537

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Tri Thịnh